

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 1201/QĐ-BCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2024



Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công Thương
Thời gian ký: 20.05.2024 13:11

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 3145/QĐ-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Công văn số 4701/BTC-HCSN ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc Bộ Công Thương.

(chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ Quyết định điều chỉnh dự toán, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Dự toán được giao đã giảm trừ kinh phí tạm giữ tiết kiệm theo Công văn số 4701/BTC-HCSN ngày 07 tháng 5 năm 2024 và Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ ngày 5 tháng 01 năm 2024.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

10

11

12

13

14

15

16

17

18

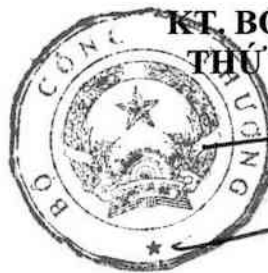
19

20

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (Vụ HCSN, Vụ NSNN);
- Kho bạc Nhà nước;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi đơn vị giao dịch;
- Hệ thống TABMIS;
- Công thông tin điện tử BCT;
- Lưu: VT, KHTC (Ngavp).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Phan Thị Thắng



BỘ CÔNG THƯƠNG

PHỤ LỤC: ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024 KINH PHÍ SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO
(kèm theo Quyết định số: 1201 /QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	KBNN nơi đơn vị giao dịch	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN	Kinh phí NSNN			
					KP giao tại QĐ 3415/QĐ-BCT ngày 29/12/2023 (KP giao không tự chủ)	Điều chỉnh giảm (-) (KP giao không tự chủ)	Điều chỉnh tăng (+) (KP giao không tự chủ)	KP sau khi điều chỉnh (KP giao không tự chủ)
A	Điều chỉnh kinh phí chi không thường xuyên mua sắm, sửa chữa				5,100.000	4,700.000	4,700.000	5,100.000
1	Bộ Công Thương (cấp 1)	KBNN TW	1054716	0003			4,700.000	4,700.000
I	Loại 070 khoản 081: Giáo dục Đại học				900.000	900.000	0.000	0.000
1	Trường Đại học CN Quảng Ninh	Đồng triều - Quảng Ninh	1054142	2815	900.000	900.000		
II	Loại 070 khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng				4,200.000	3,800.000	0.000	400.000
1	Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại	Thái Nguyên	1054146	2261	1,000.000	600.000		400.000
2	Trường Cao đẳng CN và TM (Phúc Yên)	Phúc Yên - Vĩnh Phúc	1054183	1219	850.000	850.000		0.000
3	Trường Cao đẳng CN Thái Nguyên	Thái Nguyên	1054184	2261	850.000	850.000		0.000
4	Trường Cao đẳng kinh tế KT T.mại	Hà Đông - Hà Nội	1055485	0026	750.000	750.000		0.000
5	Trường Cao đẳng Công Thương Phú Thọ	Phù ninh - Phú Thọ	1058722	1266	750.000	750.000		0.000
B	Điều chỉnh kinh phí theo nghị định 81/2021/NĐ-CP				196,248.000	19,783.500	19,783.500	196,248.000
1	Bộ Công Thương (cấp 1)	KBNN TW	1054716	0003			19,783.500	19,783.500
I	Loại 070 khoản 081: Giáo dục Đại học				21,712.000	2,189.000	0.000	19,523.000
1	Đại học CN Thành phố HCM	Quận Gò vấp - TP HCM	1054141	0121	4,728.000	477.000		4,251.000
2	Đại học CN Công Thương Thành Phố HCM	Q. Tân phú - TP HCM	1054145	0135	3,832.000	386.000		3,446.000
3	Đại học Điện lực	Q. Cầu Giấy - Hà Nội	1054525	0023	1,624.000	164.000		1,460.000

TT	Nội dung	KBNN nơi đơn vị giao dịch	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN	Kinh phí NSNN			
					KP giao tại QĐ 3415/QĐ-BCT ngày 29/12/2023 (KP giao không tự chủ)	Điều chỉnh giảm (-) (KP giao không tự chủ)	Điều chỉnh tăng (+) (KP giao không tự chủ)	KP sau khi điều chỉnh (KP giao không tự chủ)
4	Đại học CN Hà Nội	Nam Từ Liêm - Hà Nội	1054016	0017	4,504.000	454.000		4,050.000
5	Đại học KTKT CN	Quận HBT- HN	1054140	0014	2,216.000	223.000		1,993.000
6	Trường Đại học CN Quảng Ninh	Đông Triều - Quảng Ninh	1054142	2815	250.000	25.000		225.000
7	Trường Đại học Sao Đỏ	Chí Linh - Hải Dương	1054186	0366	734.000	74.000		660.000
8	Trường Đại học CN Việt Hưng	Sơn Tây - Hà Nội	1054099	0033	3,024.000	305.000		2,719.000
9	Trường Đại học CN Việt Trì	Phù Ninh - Phú Thọ	1054017	1266	800.000	81.000		719.000
II	Loại 070 khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng				174,536.000	17,594.500	0.000	156,941.500
10	Trường Cao đẳng Công Thương TP HCM	Thủ Đức - TP HCM	1054138	0136	4,904.000	494.000		4,410.000
11	Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại	Thái Nguyên	1054146	2261	15,839.000	1,597.000		14,242.000
12	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng	Quận I - TP HCM	1054208	0133	6,784.000	684.000		6,100.000
13	Trường Cao đẳng Công Thương Miền Trung	Phú Yên	1054211	2161	13,360.000	1,347.000		12,013.000
14	Trường Cao đẳng CN Nam Định	Tỉnh Nam Định	1054188	0261	11,116.000	1,120.000		9,996.000
15	Trường Cao đẳng CN Huế	Thừa Thiên Huế	1054182	1611	7,112.000	717.000		6,395.000
16	Trường Cao đẳng CN Việt Đức	Sông Công - Thái Nguyên	1054147	2269	6,672.000	673.000		5,999.000
17	Trường Cao đẳng Công nghệ và K tế CN	Phổ Yên - Thái Nguyên	1054098	2263	7,868.000	793.000		7,075.000
18	Trường Cao đẳng Kinh tế CN Hà Nội	Thanh Trì - Hà Nội	1054139	0018	5,424.000	547.000		4,877.000
19	Trường Cao đẳng CN & Xây dựng	Uông Bí - Quảng Ninh	1054185	2812	14,761.000	1,488.500		13,272.500
20	Trường Cao đẳng CN và TM (Phúc Yên)	Phúc Yên - Vĩnh Phúc	1054183	1219	5,184.000	523.000		4,661.000
21	Trường Cao đẳng CN Thái Nguyên	Thái Nguyên	1054184	2261	6,896.000	695.000		6,201.000
22	Trường Cao đẳng CN Thực phẩm (V.Tri)	Phú Thọ	1054144	1261	9,628.000	971.000		8,657.000

TT	Nội dung	KBNN nơi đơn vị giao dịch	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN	Kinh phí NSNN			
					KP giao tại QĐ 3415/QĐ-BCT ngày 29/12/2023 (KP giao không tự chủ)	Điều chỉnh giảm (-) (KP giao không tự chủ)	Điều chỉnh tăng (+) (KP giao không tự chủ)	KP sau khi điều chỉnh (KP giao không tự chủ)
23	Trường Cao đẳng CN Hưng Yên	Mỹ Hào - Hưng Yên	1054143	0412	9,960.000	1,004.000		8,956.000
24	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghiệp	Bắc Giang	1054097	1161	16,509.000	1,664.000		14,845.000
25	Trường Cao đẳng TM (Đà Nẵng)	Q. Thanh Khê - Đà Nẵng	1055486	0163	688.000	69.000		619.000
26	Trường Cao đẳng TM và DL	Thái Nguyên	1055487	2261	8,664.000	873.000		7,791.000
27	Trường Cao đẳng kinh tế KT T.mại	Hà Đông - Hà Nội	1055485	0026	4,608.000	464.000		4,144.000
28	Trường Cao đẳng kinh tế đối ngoại	Q. Phú Nhuận - TP HCM	1055533	0119	418.000	42.000		376.000
29	Trường Cao đẳng Du lịch và Công Thương	Cẩm Giăng - Hải Dương	1055491	0365	8,333.000	840.000		7,493.000
30	Trường Cao đẳng KTKT Công Thương	Thanh Hóa	1055564	1361	4,168.000	420.000		3,748.000
31	Trường Đào tạo bồi dưỡng Cán bộ Công thương TW	Q. Hoàng Mai - Hà Nội	1055490	0025	0.000	0.000		0.000
32	Trường Cao đẳng Công Thương Phú Thọ	Phù ninh - Phú Thọ	1058722	1266	5,640.000	569.000		5,071.000
C	Điều chỉnh kinh phí thực hiện Nghị định số 61/2015/NĐ-CP				13,000.000	23,622.000	23,622.000	13,000.000
I	Loại 070 khoản 081: Giáo dục Đại học				0.000	0.000	0.000	0.000
II	Loại 070 khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng				13,000.000	23,622.000	23,622.000	13,000.000
1	Văn phòng Bộ	Thành phố - Hà Nội	1053956	0011	13,000.000	13,000.000		0.000
2	Bộ Công Thương (cấp 1)	KBNN TW	1054716	0003		10,622.000	13,000.000	2,378.000
3	Trường Cao đẳng Công nghệ và K tế CN	Phổ Yên - Thái Nguyên	1054098	2263			1,467.600	1,467.600
4	Trường Cao đẳng CN & Xây dựng	Uông Bí - Quảng Ninh	1054185	2812			9,154.400	9,154.400
D	Điều chỉnh kinh phí không tự chủ thực hiện Tinh giản biên chế - Sự nghiệp đào tạo				5,600.000	11,200.000	11,200.000	5,600.000

TT	Nội dung	KBNN nơi đơn vị giao dịch	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN	Kinh phí NSNN			
					KP giao tại QĐ 3415/QĐ-BCT ngày 29/12/2023 (KP giao không tự chủ)	Điều chỉnh giảm (-) (KP giao không tự chủ)	Điều chỉnh tăng (+) (KP giao không tự chủ)	KP sau khi điều chỉnh (KP giao không tự chủ)
1	Loại 070 khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng				0.000	0.000	0.000	0.000
1	Văn phòng Bộ	Thành phố - Hà Nội	1053956	0011	5,600.000	5,600.000		
2	Bộ Công Thương (cấp 1)	KBNN TW	1054716	0003		5,600.000	5,600.000	0.000
3	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghiệp	Bắc Giang	1054097	1161			200.490	200.490
4	Trường Cao đẳng CN Việt Đức	Sông Công - Thái Nguyên	1054147	2269			366.657	366.657
5	Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại	Thái Nguyên	1054146	2261			713.007	713.007
6	Trường Cao đẳng CN Thực phẩm (V.Trì)	Phú Thọ	1054144	1261			223.338	223.338
7	Trường Cao đẳng Du lịch và Công Thương	Cẩm Giàng - Hải Dương	1055491	0365			285.217	285.217
8	Trường Cao đẳng CN và TM (Phúc Yên)	Phúc Yên - Vĩnh Phúc	1054183	1219			260.371	260.371
9	Trường Cao đẳng CN & Xây dựng	Uông Bí - Quảng Ninh	1054185	2812			903.847	903.847
10	Trường Cao đẳng TM (Đà Nẵng)	Q. Thanh Khê - Đà Nẵng	1055486	0163			138.444	138.444
11	Trường Cao đẳng TM và DL	Thái Nguyên	1055487	2261			337.110	337.110
12	Trường Cao đẳng CN Thái Nguyên	Thái Nguyên	1054184	2261			300.000	300.000
13	Trường Cao đẳng Kinh tế CN Hà Nội	Thanh Trì - Hà Nội	1054139	0018			1,058.701	1,058.701
2	Loại 070 khoản 081: Giáo dục đại học				0.000	0.000	0.000	0.000
1	Trường Đại học CN Việt Trì	Phù ninh - Phú Thọ	1054017	1266			386.212	386.212
2	Trường Đại học Sao Đỏ	Chí Linh - Hải Dương	1054186	0366			426.606	426.606
E	Điều chỉnh kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức - Sự nghiệp đào tạo - Loại 070 khoản 085: Đào tạo lại				7,230.000	8,632.000	8,632.000	7,230.000
1	Văn phòng Bộ	Thành phố - Hà Nội	1053956	0011	7,230.000	4,316.000		2,914.000
2	Bộ Công Thương (cấp 1)	KBNN TW	1054716	0003		4,316.000	4,316.000	0.000
3	Trường Đào tạo bồi dưỡng Cán bộ Công thương TW	Q. Hoàng Mai - Hà Nội	1055490	0025			1,416.000	1,416.000

TT	Nội dung	KBNN nơi đơn vị giao dịch	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN	Kinh phí NSNN			
					KP giao tại QĐ 3415/QĐ-BCT ngày 29/12/2023 (KP giao không tự chủ)	Điều chỉnh giảm (-) (KP giao không tự chủ)	Điều chỉnh tăng (+) (KP giao không tự chủ)	KP sau khi điều chỉnh (KP giao không tự chủ)
4	Đại học CN Hà Nội	Nam Từ Liêm - Hà Nội	1054016	0017			300.000	300.000
5	Đại học CN Công Thương Thành Phố HCM	Q. Tân Phú - TP HCM	1054145	0135			850.000	850.000
6	Viện Nghiên cứu Chiến lược, chính sách Công thương	Hà Nội	1054054	0011			600.000	600.000
7	Báo Công Thương	Hoàn Kiếm - Hà Nội	1022389	0013			650.000	650.000
9	Tổng Cục Quản lý thị Trường (cấp 2)	Hà Nội	1113505	0011			500.000	500.000
F	Điều chỉnh kinh phí đào tạo diện hiệp định (Mozambich, Mông cổ) - Sự nghiệp đào tạo - Loại 070 khoản 081: Giáo dục đại học				500.000	1,000.000	1,000.000	500.000
1	Văn phòng Bộ	Thành phố - Hà Nội	1053956	0011	500.000	500.000		0.000
2	Bộ Công Thương (cấp 1)	KBNN TW	1054716	0003		500.000	500.000	0.000
3	Đại học CN Hà Nội	Nam Từ Liêm - Hà Nội	1054016	0017			500.000	500.000
G	Điều chỉnh kinh phí dạy và học ngoại ngữ - Sự nghiệp đào tạo - Loại 070 khoản 081: Giáo dục đại học				2,300.000	4,600.000	4,600.000	2,300.000
1	Văn phòng Bộ	Thành phố - Hà Nội	1053956	0011	2,300.000	2,300.000		0.000
2	Bộ Công Thương (cấp 1)	KBNN TW	1054716	0003		2,300.000	2,300.000	0.000
3	Đại học CN Hà Nội	Nam Từ Liêm - Hà Nội	1054016	0017			2,300.000	2,300.000
H	Điều chỉnh kinh phí đào tạo nguồn nhân lực Doanh nghiệp nhỏ và vừa- Loại 070 khoản 083:				3,500.000	3,500.000	3,500.000	3,500.000
1	Văn phòng Bộ	Thành phố - Hà Nội	1053956	0011	3,500.000	3,500.000		0.000
2	Bộ Công Thương (cấp 1)	KBNN TW	1054716	0003			3,500.000	3,500.000
	TỔNG CỘNG				233,478.00	77,037.50	77,037.50	233,478.00

Ghi chú:

Ghi chú: Điều chỉnh kinh phí theo ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 4701/BTC-HCSN ngày 07/5/2024

